

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ
Theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023
(Đính kèm Quyết định 3015/QĐ-BVND1 ngày 17/11/2023 của Bệnh viện Nhi Đồng 1)

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
11.1896	Khám Bổng	42.100
05.1896	Khám Da liễu	42.100
14.1896	Khám Mắt	42.100
07.1896	Khám Nội tiết	42.100
10.1896	Khám Ngoại	42.100
03.1896	Khám nhi	42.100
17.1896	Khám Phục hồi chức năng	42.100
16.1896	Khám Răng hàm mặt	42.100
03.1896	Khám sơ sinh	42.100
15.1896	Khám tai mũi họng	42.100
K02.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	474.700
K18.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	474.700
K48.1902	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	786.300
K18.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	255.300
K24.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [giường ngoại khoa không mổ]	229.200
K19.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [giường ngoại khoa không mổ]	229.200
K29.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt [giường ngoại khoa không mổ]	229.200
K28.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [giường ngoại khoa không mổ]	229.200
K25.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Bổng [Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	339.000
K24.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	339.000
K19.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	339.000
K29.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	339.000
K25.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bổng [Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể]	308.500
K24.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 1]	308.500
K19.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 1]	308.500
K28.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 1]	308.500
K25.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bổng [Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	270.500
K24.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 2]	270.500
K19.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 2]	270.500
K28.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 2]	270.500
K25.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bổng [Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	242.100

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
K24.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 3]	242.100
K19.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 3]	242.100
K28.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 3]	242.100
24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70.300
03.2176.0892	áp lạnh Amidan	204.000
03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	4.109.000
03.2152.0867	Bề cuốn dưới	144.000
03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	6.926.000
18.0667.0054	Bít ống động mạch	6.926.000
18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ	6.926.000
18.0666.0054	Bít thông liên thất	6.926.000
03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152.000
10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp [03.3467.0000]	2.574.000
03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	6.943.000
03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000
03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	6.943.000
03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	729.000
03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.156.000
03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1.303.000
03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	38.300
03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	227.000
03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	579.000
03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	579.000
03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	98.600
03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	416.000
22.0151.1594	Cặn Addis	43.700
03.3228.0408	Cắt 1 phổi	8.985.000
03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	8.985.000
03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	8.985.000
07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.446.000
03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.125.000
03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.125.000
03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.125.000
03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	2.403.000
03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.125.000
03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.517.000
03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	1.260.000
03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C	1.260.000
03.1649.0805	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	1.140.000
03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	4.670.000
11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.378.000
11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.044.000
11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.426.000
11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.407.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.039.000
11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.443.000
12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.176.000
03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4.571.000
03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	3.037.000
03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.037.000
03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	772.000
03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000
03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.383.000
03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	872.000
03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	7.892.000
03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.236.000
03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.236.000
03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	7.892.000
03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	3.870.000
12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da [03.2501.0000]	3.387.000
03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5.776.000
03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	2.655.000
03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.140.000
03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.833.000
03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.833.000
03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3.833.000
03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.833.000
03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3.833.000
11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3.833.000
11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3.833.000
03.3740.0534	Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi	3.833.000
03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.833.000
12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ [03.2503.0000]	8.872.000
03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	35.600
03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	35.600
03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	35.600
03.2759.0534	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	3.833.000
03.4088.0420	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.325.000
03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1.266.000
03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.266.000
03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	3.039.000
14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	1.266.000
03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	3.039.000
03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.039.000
03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.039.000
03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4.395.000
03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	4.642.000
03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4.395.000
03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.833.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	15.196.000
03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	16.851.000
03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	16.851.000
03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4.571.000
03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4.801.000
03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7.190.000
03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.404.000
03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	4.656.000
03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.656.000
03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.587.000
03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	4.587.000
10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa [03.3483.0000]	4.404.000
03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4.486.000
03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	8.477.000
03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	8.477.000
03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	8.477.000
03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	8.477.000
03.3456.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	4.656.000
03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	8.477.000
11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.168.000
11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.382.000
03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	11.176.000
12.0240.0482	Cắt khối tá tụy	11.176.000
03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.276.000
03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.644.000
03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	4.644.000
03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	4.644.000
03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.644.000
03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	7.610.000
03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	4.642.000
03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.642.000
03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.011.000
11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.621.000
11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	3.908.000
03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	184.000
03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.660.000
03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	428.000
03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	573.000
03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166.000
03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	14.737.000
03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	14.737.000
03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	6.943.000
03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	970.000
03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5.517.000
03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.642.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3472.0416	Cắt một nửa thận	4.404.000
03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	5.517.000
03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	8.985.000
03.2620.0408	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	8.985.000
03.2631.0408	Cắt một thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	8.985.000
03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2.190.000
03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.037.000
03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2.887.000
03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.740.000
03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	1.340.000
03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4.322.000
03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4.322.000
03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	5.749.000
10.0430.0442	Cắt nối thực quản	7.627.000
03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	2.038.000
03.1067.0498	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	1.063.000
03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1.063.000
03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	8.985.000
03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	8.985.000
10.9002.0504	Cắt phimosis	248.000
03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	4.732.000
11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.525.000
11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.753.000
11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.432.000
03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	4.842.000
03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	4.842.000
03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5.517.000
03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5.517.000
03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	7.610.000
03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	7.610.000
03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4.642.000
07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.310.000
03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.740.000
03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.404.000
03.3427.0472	Cắt túi mật	4.694.000
03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.671.000
03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	4.465.000
03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	7.627.000
03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	7.627.000
03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4.740.000
03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9.372.000
03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	7.035.000
03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4.486.000
03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4.486.000
03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	4.404.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4.486.000
03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	4.656.000
03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4.404.000
03.3457.0486	Cắt thân+ đuôi tụy	4.656.000
03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	772.000
03.2626.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	8.985.000
03.2625.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	8.985.000
03.2622.0408	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	8.985.000
03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng	2.403.000
03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	3.237.000
03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	5.691.000
03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.737.000
03.2602.0877	Cắt u cuộn cánh	7.755.000
03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729.000
03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.156.000
03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1.266.000
03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.250.000
03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	6.250.000
12.0110.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.266.000
03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	760.000
03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	760.000
03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	5.654.000
12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên [03.2496.0000]	479.000
12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [03.2513.000]	439.000
12.0070.1039	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên [03.2496.0000]	479.000
12.0135.1189	Cắt u lưỡi lạnh tính	2.953.000
03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.116.000
03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.116.000
03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.237.000
03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.156.000
03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	729.000
03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.156.000
03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3.237.000
03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	3.123.000
03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	3.123.000
03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3.237.000
03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.237.000
03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	756.000
03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.737.000
12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch	1.298.000
03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.044.000
03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.044.000
03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.044.000
03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.044.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	3.125.000
12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.094.000
12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương [03.2494.0000]	1.094.000
03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	7.747.000
03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	5.741.000
03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.737.000
03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ [gây mê]	2.737.000
03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	5.970.000
12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt [03.2509.0000]	1.266.000
03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.368.000
03.3607.0435	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	2.383.000
03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.740.000
03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.236.000
03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.740.000
03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	6.374.000
12.0320.1190	Cắt u thành âm đạo	1.914.000
03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4.404.000
03.2669.0417	Cắt u thượng thận	6.374.000
03.2617.0409	Cắt u trung thất	10.670.000
03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	10.670.000
03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.190.000
03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2.962.000
03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mắt đơn giản	2.737.000
03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.740.000
03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	2.737.000
03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	2.737.000
03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	3.870.000
03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.870.000
03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3.870.000
03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	7.972.000
03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8.320.000
03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.387.000
03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	7.972.000
03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	7.972.000
03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	3.387.000
03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3.387.000
03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	6.956.000
12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.914.000
03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.817.000
03.2713.0416	Cắt ung thư thận	4.404.000
12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình [03.2506.0000]	7.972.000
03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	3.988.000
15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	998.000
15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	124.000
03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	279.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	753.000
03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.322.000
03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	498.000
03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	5.326.000
03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559.000
02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	1.718.000
03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1.718.000
25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	248.000
03.1588.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1.160.000
03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.499.000
03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.499.000
03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)	5.499.000
03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	5.499.000
03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.736.000
03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.736.000
10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản [03.3265.0000]	53.000
03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.109.000
03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53.000
03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.160.000
03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.878.000
03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.878.000
03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.878.000
03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	3.878.000
03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.878.000
03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.878.000
03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382.000
18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	3.191.000
03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	60.000
03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	166.000
03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	197.000
03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	745.000
03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	831.000
03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000
03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81.000
03.3910.0505	Chích hạch viêm mũ	197.000
03.1591.0739	Chích mũ mắt	473.000
03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000
03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000
03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ [NG]	197.000
03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	64.200
03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	5.326.000
15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.180.000
15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.843.000
03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	159.000
03.2367.0112	Chọc dịch khớp	120.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.2367.0112	Chọc dịch khớp [khớp háng]	120.000
03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	143.000
03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	114.000
02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143.000
02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	259.000
03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259.000
03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000
03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000
03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	291.000
03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	114.000
03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	197.000
03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	150.000
03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	259.000
18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	259.000
18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	159.000
03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	56.800
03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	170.000
03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	1.310.000
01.0093.0079	Chọc hút dịch-khí màng phổi bằng kim hay catheter	150.000
18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	159.000
18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	743.000
25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276.000
25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276.000
25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	276.000
25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276.000
25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	276.000
25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	276.000
02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	150.000
18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	184.000
03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116.000
18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	743.000
18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	568.000
18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.206.000
18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000
18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	158.000
03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	537.000
03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	568.000
18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2.921.000
03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	143.000
03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	150.000
18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	228.000
18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	760.000
03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000
01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	183.000
03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	143.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.900
02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	221.000
18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy	5.686.000
18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có cản quang]	643.000
18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [không cản quang]	532.000
18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	532.000
18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	532.000
18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	532.000
18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	643.000
18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	643.000
18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	643.000
18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	643.000
18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	643.000
18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	643.000
18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	643.000
18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có cản quang]	643.000
18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [không cản quang]	532.000
18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	532.000
18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	532.000
18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	643.000
18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	643.000
18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	532.000
18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	643.000
18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	532.000
18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	643.000
18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	643.000
18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có cản quang]	643.000
18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [không cản quang]	532.000
18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có cản quang]	643.000
18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không cản quang]	532.000
18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	532.000
18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	532.000
18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	532.000
18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	532.000
18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	532.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt	532.000
18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não	643.000
18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	643.000
18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	532.000
18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	643.000
18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	532.000
18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	2.227.000
18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	2.227.000
18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật	1.322.000
18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản	2.227.000
18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	1.322.000
18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2.227.000
18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	1.322.000
18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2.227.000
18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	1.322.000
18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2.227.000
18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	1.322.000
18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2.227.000
18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)	1.322.000
18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	1.322.000
18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	2.227.000
18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	1.322.000
18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	2.227.000
18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	2.227.000
18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	2.227.000
18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	2.227.000
18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.691.000
18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2.227.000
18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1.322.000
18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	1.322.000
18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2.227.000
18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp	1.322.000
18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2.227.000
18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2.227.000
18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	1.322.000
18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2.227.000
18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2.227.000
18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1.322.000
18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	1.322.000
18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2.227.000
18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	2.227.000
18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não	1.322.000
18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2.227.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.227.000
18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.227.000
18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1.322.000
18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	2.227.000
18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim	2.227.000
18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	1.322.000
18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2.227.000
18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2.227.000
18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	1.322.000
18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2.227.000
18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	2.227.000
18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ	1.322.000
18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ có tiêm tương phản	2.227.000
18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	1.322.000
18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	2.227.000
18.0130.0035	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239.000
18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	5.686.000
18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	5.686.000
18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.686.000
18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	5.686.000
18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	5.686.000
18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	5.686.000
18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	5.686.000
18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	5.686.000
18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền	5.686.000
18.0140.0020	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	554.000
18.0141.0020	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	554.000
18.0132.0036	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	279.000
18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	5.686.000
18.0143.0033	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579.000
18.0141.0020	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	554.000
18.0672.0055	Chụp nông động mạch ngoại biên bằng bóng	9.176.000
18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9.226.000
18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	5.686.000
18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	5.686.000
18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	5.686.000
18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	5.686.000
16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA [03.1845.000]	280.000
18.0124.0034	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239.000
18.0124.0034	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9.776.000
18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.776.000
18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	7.926.000
18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9.776.000
18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9.176.000
18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	9.176.000
18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9.226.000
18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	9.226.000
18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tràng số hóa xóa nền	9.226.000
18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.176.000
18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	9.176.000
18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	9.176.000
18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9.776.000
18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.176.000
18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.776.000
18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9.226.000
18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	9.226.000
18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	9.776.000
18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9.776.000
18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.776.000
18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9.226.000
18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9.776.000
18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9.226.000
18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	9.226.000
18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9.226.000
18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	9.226.000
18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	9.226.000
18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.176.000
18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	9.226.000
18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9.226.000
18.0551.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	9.226.000
18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9.226.000
18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.226.000
18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9.776.000
18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9.776.000
18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9.226.000
18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9.776.000
18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	624.000
18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	68.300
18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300
18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68.300
18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68.300
18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68.300
18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	68.300
18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	68.300

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	68.300
18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	68.300
18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	68.300
18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68.300
18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	279.000
18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	68.300
18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	421.000
18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên	68.300
18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68.300
18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68.300
18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	100.000
18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	68.300
18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68.300
18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68.300
18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	68.300
18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	68.300
18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	53.200
18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	68.300
18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	68.300
18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	59.200
18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68.300
18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100.000
18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68.300
18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	624.000
18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	68.300
18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68.300
18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	68.300
18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	68.300
18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	20.700
18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	68.300
18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68.300
18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	100.000
18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	125.000
18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239.000
18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239.000
18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68.300
18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	68.300
18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	68.300
18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	68.300
18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68.300
18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68.300
18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68.300
18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	68.300
18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	68.300
18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68.300

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	68.300
18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68.300
18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68.300
18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68.300
18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent	9.176.000
18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	6.926.000
18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.776.000
18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9.776.000
18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.176.000
18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.226.000
18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	9.226.000
18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	6.926.000
03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	3.069.000
03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5.214.000
03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	3.469.000
03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	3.469.000
03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.469.000
03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	197.000
03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.945.000
03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.945.000
03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2.945.000
03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	831.000
18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2.213.000
03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	607.000
03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.945.000
03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	2.945.000
03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	943.000
18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	2.213.000
18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.206.000
18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	620.000
03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869.000
03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	143.000
03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	259.000
18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.206.000
18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	620.000
03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	259.000
03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2.756.000
03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	2.756.000
03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.756.000
18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3.726.000
03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.756.000
03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	4.250.000
03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2.756.000
03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	143.000
03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2.756.000
03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.756.000
03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.756.000
24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	159.000
24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135.000
24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135.000
18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	233.000
03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	6.943.000
03.2305.0055	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	9.176.000
03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	557.000
03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4.562.000
03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.137.000
03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	664.000
03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.137.000
01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000
03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	6.926.000
18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2.213.000
03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3.726.000
03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	607.000
03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	620.000
03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	6.926.000
03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.878.000
03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	6.926.000
03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	1.988.000
18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	1.718.000
18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1.718.000
03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1.718.000
03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1.718.000
03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.878.000
03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.878.000
03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.878.000
03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.878.000
03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.878.000
03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3.878.000
03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	579.000
03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	579.000
03.1637.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.560.000
03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	94.300
03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000
03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	85.900
18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3.726.000
03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	6.926.000
18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ	9.176.000
03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	9.176.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	6.926.000
03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	6.926.000
03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	1.972.000
03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9.176.000
03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	9.176.000
03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	1.972.000
03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	6.926.000
03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	6.926.000
03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	6.926.000
03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.560.000
03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3.878.000
03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3.878.000
03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	522.000
03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	1.718.000
22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	366.000
22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	382.000
03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vông mạc	1.755.000
23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [máu]	29.500
23.0172.1580	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	29.500
03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	68.300
21.0014.1778	Điện tim thường	35.400
17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	47.600
03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	252.000
03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1.384.000
18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cày hạt phóng xạ qua da	15.580.000
18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3.226.000
18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3.226.000
03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	872.000
16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [03.1496.0000]	472.000
03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	3.036.000
03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.736.000
03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	323.000
03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	306.000
05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1.124.000
03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357.000
03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357.000
03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser	417.000
10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2.655.000
03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102.000
03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	102.000
03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000
03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	341.000
02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	2.073.000
03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	3.255.000
02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	3.255.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3.255.000
05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	357.000
03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000
03.1835.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	259.000
16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259.000
16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	259.000
03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	259.000
03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	259.000
03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	259.000
05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	1.124.000
05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	309.000
03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.303.000
03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.073.000
03.1853.1011	Điều trị tùy lại	966.000
03.1730.1015	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	949.000
03.1729.1013	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	819.000
16.0046.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	589.000
03.1727.1014	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	434.000
03.1726.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội.	589.000
03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa [một chân]	280.000
03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa [nhiều chân]	394.000
03.1848.1015	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	949.000
03.1846.1015	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	949.000
03.1849.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	589.000
03.1850.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	819.000
03.1858.1015	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	949.000
03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	589.000
03.1859.1014	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	434.000
18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	3.226.000
05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1.124.000
14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	194.000
03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.384.000
18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3.226.000
18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15.580.000
11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	37.300

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33.900
03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33.900
23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800
23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	92.900
23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21.800
23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH ₃)	76.500
23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	38.200
22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	260.000
22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	141.000
23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần	21.800
23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	21.800
23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3	60.100
23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4	60.100
23.0051.1494	Định lượng Creatinin	21.800
23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.400
23.0228.1483	Định lượng CRP	54.600
22.0081.1485	Định lượng Cyclosporine	328.000
23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300
22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	260.000
23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32.800
22.0043.1241	Định lượng FDP	141.000
23.0063.1514	Định lượng Ferritin	82.000
22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	105.000
23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	65.600
23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	65.600
23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.000
23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.000
23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.000
23.0075.1494	Định lượng Glucose [máu]	21.800
23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
22.0057.1253	Định lượng Heparin	212.000
22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	30.800
23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	65.600
23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	65.600
23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	65.600
23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	98.400
23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	32.800
23.0118.1503	Định lượng Mg ++ huyết thanh	32.800
23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin	404.000
23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.800
23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.800
23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.000
23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu) [24 giờ]	14.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [máu]	21.800
23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	21.800
23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	38.200
22.0117.1503	Định lượng Sắt huyết thanh	32.800
23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	60.100
23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300
23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	76.500
23.0205.1598	Định lượng Ure [Niệu]	16.400
23.0166.1494	Định lượng Urê [Máu]	21.800
22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	269.000
22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	153.000
23.0168.1498	Định lượng Vancomycin	529.000
22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	296.000
22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	296.000
22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc]	296.000
22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố XI]	296.000
22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.200
22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21.200
22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.700
22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29.600
22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47.500
22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89.000
22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	89.000
22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32.000
01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	121.000
01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần [thuốc trừ sâu]	121.000
17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	552.000
17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.025.000
17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.975.000
21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	100.000
21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	32.000
21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	60.000
03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	131.000
03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	181.000
22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	552.000
22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	112.000
22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	212.000
23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	21.800
23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	21.800
23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	21.800
23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	21.800

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	27.300
23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	27.300
23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	19.500
23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27.300
14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31.200
14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	10.900
03.0216.1532	Đo lactat trong máu	98.400
21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	65.000
14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	28.000
21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	30.000
21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	30.000
21.0062.0891	Đo sức nghe lời	65.000
03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	68.600
21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	45.000
21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	65.000
15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	65.000
02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	6.926.000
03.3758.0556	Đóng đỉnh xương chày mở	3.878.000
03.3725.0556	Đóng đỉnh xương đùi mở, ngược dòng	3.878.000
03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.465.000
03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	6.926.000
03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4.271.000
18.0572.0064	Đỗ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3.226.000
15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	684.000
15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	684.000
03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	134.000
03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	151.000
03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	134.000
03.1691.0759	Đốt lông xiêu	50.000
03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	82.900
18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.786.000
18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2.213.000
18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.786.000
24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	43.100
03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.469.000
24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	209.000
24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	222.000
24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	191.000
24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	197.000
24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	748.000
24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	748.000
03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	4.296.000
03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.878.000
03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.878.000
03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	207.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
09.9000.1894	Gây mê khác	761.000
09.9000.1894	Gây mê khác	761.000
03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	2.883.000
11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	2.791.000
11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.922.000
03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	2.883.000
03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2.995.000
11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.908.000
11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.624.000
11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.140.000
11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.858.000
11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.686.000
11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.105.000
11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5.105.000
11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.679.000
11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.679.000
11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.502.000
11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.105.000
11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5.661.000
11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.661.000
03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	3.416.000
03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	3.416.000
03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	3.416.000
03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	4.746.000
11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	541.000
11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	541.000
03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.315.000
03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	6.073.000
03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	6.760.000
03.3886.0553	Ghép trong mắt đoạn xương	4.806.000
11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	352.000
03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4.806.000
03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4.806.000
03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	4.217.000
21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	181.000
21.0029.1775	Ghi điện cơ	131.000
03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	131.000
03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	802.000
03.3804.0559	Gỡ dính gân	3.087.000
03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	3.131.000
03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4.806.000
10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.670.000
03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	919.000
03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	919.000
03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	919.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	919.000
03.3587.0435	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ	2.383.000
01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.248.000
01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chủ động	2.248.000
03.1954.1019	Hàn răng sữa sâu ngà	102.000
24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	110.000
24.0127.1643	HBcAb (test nhanh)	61.700
24.0133.1643	HBeAb (test nhanh)	61.700
24.0133.1643	HBeAb test nhanh	61.700
24.0130.1645	HBeAg test nhanh	61.700
24.0122.1643	HBsAb(test nhanh)	61.700
24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55.400
24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	678.000
24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55.400
24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	222.000
24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	422.000
24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	324.000
24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161.000
24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	321.000
24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	321.000
24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	321.000
24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	321.000
24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	956.000
21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	204.000
21.0007.1798	Holter huyết áp	204.000
03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	583.000
03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200.000
24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500
24.0239.1667	HPV genotype PCR hệ thống tự động	390.000
24.0239.1667	HPV Real-time PCR	390.000
24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	159.000
24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	159.000
24.0213.1719	HSV Real-time PCR	748.000
11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng [03.1487.0000]	188.000
11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [03.1488.0000]	352.000
02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188.000
02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12.200
03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	12.200
03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	485.000
02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	116.000
15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	145.000
22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	71.200
24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	175.000
24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	444.000
03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	4.888.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	4.888.000
03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	4.888.000
03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	4.888.000
03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48.700
03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3.878.000
03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lồi sau	5.341.000
03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lồi trước	5.341.000
03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.878.000
03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.878.000
03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.109.000
03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3.878.000
03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.008.000
03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	1.008.000
03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.718.000
03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	1.718.000
17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	348.000
17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	348.000
17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	341.000
11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.092.000
17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	242.000
17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [1]	173.000
11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	591.000
11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.217.000
17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	48.700
17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	48.700
03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	130.000
17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	52.500
17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	52.500
17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	52.500
17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	52.500
17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	52.500
17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	52.500
17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	52.500
17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	52.500
17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	52.500
17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	52.500
17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	52.500
17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	52.500
17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	52.500
17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	52.500
11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4.986.000
11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	4.986.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	18.638.000
11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bồng	4.986.000
11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4.986.000
11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bồng	18.638.000
11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	18.638.000
11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	18.638.000
11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bồng	3.759.000
11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	4.986.000
11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bồng	3.759.000
11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bồng	3.759.000
17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	30.600
17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	51.400
17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	30.600
17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45.700
11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3.987.000
17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	152.000
11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	14.241.000
17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	32.300
17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55.800
17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	45.200
03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.487.000
03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	419.000
03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.011.000
03.1663.0768	Khâu da mi	1.497.000
03.1667.0771	Khâu giác mạc	1.160.000
03.1688.0768	Khâu kết mạc	1.497.000
03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	268.000
03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.122.000
10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.730.000
03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.730.000
10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.730.000
10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.730.000
03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.131.000
03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	3.131.000
03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	660.000
03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737.000
15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	998.000
03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000
03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	268.000
03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	6.943.000
03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184.000
03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông]	248.000
03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	323.000
03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	248.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.487.000
03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	23.000
02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	23.000
03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	23.000
02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	218.000
03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4.670.000
03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	6.250.000
03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư - thể chức năng	3.778.000
03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.576.000
03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.576.000
03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2.943.000
03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	1.103.000
03.2154.0897	Làm Proetz	61.800
03.2120.0899	Làm thuốc tai	21.100
03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21.100
03.1553.0748	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	36.100
03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.266.000
03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.259.000
11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	2.817.000
03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.870.000
03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4.806.000
03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	37.300
16.0043.1020	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	143.000
16.0043.1021	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	82.700
03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	602.000
03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	893.000
03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	41.600
03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	937.000
03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	67.000
15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê	201.000
15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684.000
03.2117.0902	Lấy dị vật tai [dưới KHV gây mê]	520.000
03.2117.0903	Lấy dị vật tai [dưới KHV gây tê]	161.000
03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	65.600
03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1.160.000
03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	6.926.000
03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	937.000
10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3.730.000
03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	60.000
03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.340.000
03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.295.000
03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.270.000
03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.270.000
03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.270.000
03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.270.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	4.270.000
03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.270.000
03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.270.000
03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan	8.477.000
03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4.671.000
03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.128.000
15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.028.000
15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.028.000
03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	4.571.000
03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.270.000
03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.270.000
03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.270.000
03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính $\pm$ IOL	2.690.000
03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính $\pm$ cố định IOL	1.988.000
03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.806.000
03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	988.000
03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	574.000
03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.248.000
03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.248.000
03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT) [ở người có mở thêm động tĩnh mạch]	2.248.000
03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.672.000
22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600
24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	259.000
24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	259.000
03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	1.019.000
03.3071.0370	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.295.000
03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	4.270.000
03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	1.277.000
03.2671.0491	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.576.000
03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	622.000
03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	268.000
03.1636.0805	Mở bè $\pm$ cắt bè	1.140.000
03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2.576.000
03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	4.670.000
03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.670.000
03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.576.000
03.0078.0120	Mở khí quản	734.000
03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	734.000
03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6.943.000
03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	3.398.000
03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.398.000
03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	8.985.000
03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	607.000
03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	6.943.000
10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.671.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.671.000
15.0027.0911	Mở sào bào	3.843.000
15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.843.000
03.3532.0121	Mở thông bàng quang	384.000
03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	384.000
03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2.576.000
03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.213.000
03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.576.000
10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.576.000
03.1675.0798	Mức nội nhãn	561.000
24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	354.000
24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	828.000
03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	3.988.000
03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	3.988.000
15.0377.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	3.988.000
03.3034.0339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	652.000
03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	584.000
03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.266.000
03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	412.000
03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.878.000
03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.724.000
03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.724.000
03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.720.000
03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37.300
03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5.499.000
03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412.000
03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	637.000
03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	348.000
03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	348.000
03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348.000
03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348.000
03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637.000
03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348.000
03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348.000
03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	637.000
03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348.000
03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348.000
03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637.000
03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348.000
03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	637.000
03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637.000
03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	348.000
03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348.000
03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	348.000
03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348.000
03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	348.000
03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	348.000
03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000
03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000
03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	348.000
10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637.000
03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242.000
03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348.000
03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348.000
03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348.000
03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	152.000
03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267.000
03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267.000
03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	652.000
03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	727.000
03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412.000
03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327.000
03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412.000
03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267.000
03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412.000
03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	652.000
03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	2.818.000
15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)	2.720.000
24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	70.300
24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	70.300
03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3.878.000
18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	3.726.000
03.2294.0055	Nong động mạch cánh	9.176.000
03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	9.176.000
03.2361.0054	Nong động mạch thận	6.926.000
03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	6.926.000
03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	6.926.000
03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	6.926.000
03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.312.000
02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	6.926.000
03.3606.0156	Nong niệu đạo	252.000
03.2308.0054	Nong rộng van tim	6.926.000
03.1034.0157	Nong thực quản qua nội soi	2.312.000
03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	6.926.000
03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	6.926.000
18.0662.0054	Nong van hai lá	6.926.000
03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.465.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3819.0559	Nội gân duỗi	3.087.000
03.3803.0559	Nội gân gấp	3.087.000
03.2687.0481	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	4.571.000
03.3454.0464	Nội nang tụy - dạ dày	2.756.000
03.3455.0481	Nội nang tụy - hồng tràng	4.571.000
03.3490.0422	Nội niệu quản - đài thận	5.749.000
03.3501.0422	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	5.749.000
03.3437.0481	Nội ống mật chủ - hồng tràng	4.571.000
03.3421.0481	Nội ống mật chủ - tá tràng	4.571.000
03.3420.0466	Nội ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	8.477.000
03.3450.0481	Nội ống tụy-hồng tràng	4.571.000
03.1078.0148	Nội soi bàng quang	943.000
03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	675.000
03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	712.000
03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	915.000
03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	479.000
03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915.000
15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	144.000
03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	3.962.000
03.1067.0498	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.063.000
03.1067.0498	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.063.000
03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	4.735.000
03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	4.735.000
03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	753.000
03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	279.000
03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	209.000
15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	2.898.000
03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	753.000
15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	289.000
03.1057.0140	Nội soi dạ dày can thiệp	753.000
03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	753.000
03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	753.000
03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	322.000
03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	605.000
03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.713.000
03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430.000
03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2.462.000
03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	929.000
03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	1.813.000
03.1016.0883	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	7.364.000
15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.242.000
03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.693.000
15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	301.000
15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	524.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	301.000
15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	108.000
03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1.778.000
03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.478.000
03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	768.000
03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	2.618.000
15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	893.000
15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	893.000
15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	893.000
15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	893.000
15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	893.000
15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	893.000
15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	201.000
03.2117.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	520.000
15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	161.000
03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.198.000
03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	968.000
03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	474.000
03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.814.000
03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.462.000
03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.693.000
03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2.693.000
03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	2.715.000
03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bề đáy	5.040.000
03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	5.040.000
03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	684.000
03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1.575.000
03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	943.000
03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	943.000
03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, Oddi	2.263.000
15.0198.0105	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	1.178.000
03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2.312.000
03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	854.000
03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.023.000
03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1.478.000
03.1014.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.478.000
03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3.278.000
15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	1.478.000
15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	768.000
15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	3.278.000
15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	668.000
15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.778.000
15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.159.000
03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	1.478.000
03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2.878.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	768.000
03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	7.364.000
03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1.778.000
03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.478.000
03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1.778.000
03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1.478.000
15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	301.000
20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	108.000
03.0996.1005	Nội soi thanh quản cắt papilloma	301.000
15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	523.000
15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	722.000
15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	378.000
15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	523.000
15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	523.000
03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	224.000
15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	893.000
15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	524.000
03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	301.000
03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	915.000
15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	722.000
15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	234.000
15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	722.000
15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	234.000
15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	742.000
15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	329.000
03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	455.000
03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	455.000
03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	255.000
03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	255.000
03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.713.000
03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	753.000
03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	198.000
03.1066.0136	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	430.000
03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	258.000
03.3442.0481	Nội túi mật - hồng tràng	4.571.000
02.0225.0154	Nội thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.384.000
03.1574.0802	Nội thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	1.072.000
03.1575.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	1.072.000
03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	9.226.000
03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	9.226.000
22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.100
22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.100
22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.100
22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.100
21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	115.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	124.000
03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	124.000
03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	40.700
16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
03.1955.1029	Nhổ răng sữa	40.700
16.0206.1026	Nhổ răng thừa	218.000
16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn [03.1917.0000]	218.000
16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000
16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [03.1919.0000]	105.000
25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	431.000
25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	407.000
25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	391.000
25.0049.1750	Nhuộm Grocott	391.000
25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	301.000
25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	350.000
25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	463.000
22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	189.000
25.0040.1754	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	431.000
25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	170.000
25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	463.000
25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	463.000
25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	415.000
25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	374.000
22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	83.100
22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	83.100
25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	463.000
25.0050.1754	Nhuộm xanh phổ Perl phát hiện Ion sắt	431.000
24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	246.000
03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	6.926.000
22.0274.1326	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76.900
22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	76.900
22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	29.600
22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	29.600
22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	69.900
22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	69.900
03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	296.000
23.0220.1608	Phản ứng Rivalta	8.600
22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	296.000
22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	296.000
22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	366.000
22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	366.000
22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	91.100

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
22.0049.1336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	251.000
22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	83.100
03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.655.000
03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	7.144.000
03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.054.000
03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.945.000
03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.041.000
03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.830.000
03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.830.000
03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	17.693.000
10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	14.737.000
03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	15.196.000
03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	15.196.000
03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	18.693.000
03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	15.196.000
03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	15.196.000
03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	15.196.000
03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3.828.000
03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	17.693.000
03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	13.068.000
03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	17.693.000
03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	17.693.000
03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	17.693.000
03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	17.693.000
03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	17.693.000
03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	17.693.000
03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	1.916.000
15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.453.000
03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.830.000
03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2.302.000
03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	3.039.000
03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3.878.000
03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.699.000
12.0171.0400	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	3.398.000
03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.125.000
15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3.856.000
03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.689.000
03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.719.000
03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.107.000
03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	737.000
03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mồm tụy còn lại với quai hồng tràng	4.656.000
03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	4.732.000
03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.011.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.322.000
15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	849.000
15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	849.000
15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	613.000
15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	613.000
03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.621.000
15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.996.000
11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2.452.000
10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.833.000
03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.833.000
03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.250.000
03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	6.250.000
03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	6.250.000
03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	2.996.000
11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.621.000
03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4.571.000
03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	14.737.000
15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.296.000
03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	7.610.000
03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.737.000
03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4.642.000
03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	13.068.000
15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3.176.000
03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313.000
03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	313.000
03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	313.000
15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	6.956.000
03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	8.985.000
03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	8.985.000
11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4.092.000
03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	7.610.000
03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	7.610.000
03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.740.000
03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5.691.000
03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	7.627.000
15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.310.000
15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.310.000
03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	5.147.000
03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.147.000
03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	7.035.000
15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	4.310.000
03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	4.740.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.740.000
15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.737.000
15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.190.000
03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4.842.000
03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.465.000
03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4.842.000
15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1.499.000
15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.499.000
03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	5.970.000
15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	3.856.000
15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	998.000
15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	6.956.000
03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8.775.000
03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.759.000
15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	2.129.000
03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	3.087.000
03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	6.943.000
03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.878.000
15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	3.996.000
03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	3.699.000
03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.699.000
03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	8.477.000
03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	3.878.000
03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	3.878.000
15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.419.000
03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000
15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.453.000
10.0555.0494	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.655.000
03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	9.230.000
03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	9.230.000
10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.041.000
04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [03.2435.0000]	3.432.000
03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4.405.000
15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	3.996.000
03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	3.878.000
03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.041.000
03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	8.419.000
15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	998.000
15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	7.364.000
15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.326.000
15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.129.000
15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.499.000
15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1.499.000
15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.499.000
03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	9.230.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.230.000
03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	9.230.000
03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	9.230.000
03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1.266.000
03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh	3.011.000
03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	3.069.000
03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.069.000
03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.331.000
03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	6.496.000
03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	6.496.000
11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	18.638.000
11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3.759.000
11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	3.759.000
03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	17.693.000
03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	14.737.000
03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	17.693.000
03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	17.693.000
03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	17.693.000
03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.945.000
15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.499.000
03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3.125.000
03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.250.000
03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	6.943.000
03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.850.000
03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.850.000
03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	17.693.000
03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.322.000
03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	4.322.000
03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	4.322.000
03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.322.000
10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.476.000
03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1.718.000
03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	4.092.000
03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1.988.000
03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.671.000
03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.945.000
03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	3.878.000
03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.041.000
03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	3.878.000
03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	3.085.000
03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.160.000
03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	17.693.000
03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	16.851.000
03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3.878.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trằng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.465.000
03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	4.871.000
03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.125.000
03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.190.000
03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	4.918.000
03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4.918.000
03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3.995.000
03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3.995.000
03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.172.000
03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.222.000
03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000
03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chì thép	3.136.000
03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chì thép	3.136.000
03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chì thép	3.136.000
03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	12.996.000
03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	7.892.000
03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3.730.000
03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	17.693.000
03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	17.693.000
03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2.637.000
03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.094.000
03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.094.000
15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.129.000
10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	6.943.000
10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3.063.000
10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành [03.3278.0000]	3.063.000
03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	3.878.000
03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	3.878.000
03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	19.055.000
03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	19.055.000
03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.655.000
03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	7.892.000
03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	7.892.000
03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.465.000
03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.883.000
03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.730.000
03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.465.000
03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.574.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.465.000
03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.465.000
03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	4.801.000
03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	4.871.000
03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	4.801.000
10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.063.000
03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	4.871.000
03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	7.627.000
03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.378.000
03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.699.000
03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.109.000
16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.660.000
16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.660.000
03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.730.000
03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4.801.000
03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.447.000
03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.465.000
03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.576.000
03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.574.000
03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.574.000
03.2092.0949	Phẫu thuật định xương đá	4.575.000
03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3.878.000
03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3.878.000
03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.250.000
03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	17.693.000
03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.699.000
03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	872.000
03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	17.693.000
03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	4.656.000
03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.878.000
03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.878.000
03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.878.000
03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.011.000
03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.878.000
03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3.878.000
03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.340.000
03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.699.000
03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.699.000
11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.525.000
11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2.908.000
03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.416.000
03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	17.693.000
03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.347.000
03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.247.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên [03.2001.0000]	4.806.000
03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.637.000
03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.457.000
03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4.670.000
03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.208.000
03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.383.000
03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	14.737.000
03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	15.196.000
03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	15.196.000
03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000
03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	17.693.000
03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	17.693.000
03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	4.888.000
03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5.499.000
03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5.499.000
03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	3.878.000
03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2.836.000
03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.836.000
03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.836.000
03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.836.000
03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.836.000
03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	3.878.000
03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.878.000
03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3.036.000
03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.036.000
03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.036.000
03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2.736.000
03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.736.000
03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.736.000
03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.250.000
10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.250.000
03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	4.806.000
03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.878.000
10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận [03.3484.0000]	3.063.000
15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	3.131.000
11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	3.819.000
11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	3.819.000
03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	3.878.000
03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	3.878.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	837.000
03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	1.188.000
03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	4.918.000
03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3.730.000
03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4.642.000
03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	17.693.000
10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi [03.3210.0000]	5.087.000
03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	4.888.000
03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000
03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	15.196.000
15.0202.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.276.000
03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.398.000
03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.605.000
03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.102.000
03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	15.196.000
15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [03.2232.0000]	4.740.000
03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.028.000
15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.311.000
03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1.860.000
10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.011.000
10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao	4.322.000
03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3.469.000
03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3.486.000
03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong vông mạc trên mắt độc nhất, gần mù	3.039.000
03.1657.0823	Phẫu thuật mổ đơn thuần	902.000
03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.034.000
03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000
03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000
03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	4.447.000
15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.125.000
15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	3.125.000
15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.039.000
15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.499.000
15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.129.000
15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	2.898.000
15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	998.000
03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	7.627.000
03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	6.943.000
03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	6.943.000
03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.295.000
03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	687.000
15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.499.000
03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.887.000
03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.637.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.732.000
04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [03.2439.0000]	3.011.000
04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [03.2437.0000]	3.011.000
04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [03.2438.0000]	3.011.000
15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.898.000
03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	813.000
15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	813.000
15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	3.125.000
15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	3.125.000
03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	8.237.000
03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	17.693.000
03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	15.196.000
15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	8.052.000
03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.141.000
15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi cắt ổ loét dạ dày tá tràng ở mũi	7.355.000
03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5.229.000
15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	3.037.000
03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.275.000
03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.275.000
03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.275.000
03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	6.046.000
03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.775.000
15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	3.996.000
03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cột trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4.395.000
15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.585.000
15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4.732.000
03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3.395.000
03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4.395.000
03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.395.000
03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4.395.000
03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3.486.000
03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.486.000
03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	6.007.000
03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	8.647.000
03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.575.000
03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3.378.000
03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4.395.000
03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	8.647.000
03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	4.680.000
03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000
03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.395.000
03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000
03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.657.000
03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.383.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.275.000
03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	5.275.000
03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.395.000
03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	5.999.000
03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.216.000
03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	3.986.000
03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.395.000
15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	5.916.000
03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.072.000
03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	8.181.000
03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	8.181.000
03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6.072.000
03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.486.000
03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	5.999.000
03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4.395.000
03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh mô (PT milor)	4.395.000
03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4.395.000
03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4.395.000
03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối môy qua nội soi ổ bụng	4.395.000
03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.229.000
15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	2.129.000
15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	1.499.000
15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	4.296.000
15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	4.296.000
03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4.395.000
03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	3.821.000
15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.347.000
03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5.229.000
15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3.125.000
03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3.125.000
03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	3.821.000
03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.212.000
03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	468.000
15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	1.499.000
03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.486.000
03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.341.000
15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	2.898.000
15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	8.775.000
03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.320.000
15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.311.000
15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.834.000
15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	998.000
15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.605.000
03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3.996.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3.996.000
15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3.996.000
03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.311.000
03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.311.000
03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	6.180.000
03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3.486.000
15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.102.000
03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	3.486.000
03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5.229.000
03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.378.000
03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	3.378.000
03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.395.000
03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.378.000
03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.486.000
03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	5.275.000
03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4.395.000
03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4.395.000
03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	4.680.000
03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3.129.000
03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	3.378.000
03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2.984.000
03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	6.180.000
03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.275.000
03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4.395.000
15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	3.176.000
03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3.378.000
27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.574.000
03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.892.000
03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	4.918.000
03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3.378.000
03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2.457.000
03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6.180.000
03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000
03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4.448.000
03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3.378.000
03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	3.378.000
03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4.370.000
03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.198.000
03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4.198.000
03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.395.000
03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	5.999.000
03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	6.180.000
03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	5.999.000
15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.419.000
15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.039.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	998.000
27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	3.986.000
03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	679.000
03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.715.000
15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3.996.000
15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.037.000
15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.037.000
15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	3.996.000
03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.039.000
03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2.898.000
15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1.605.000
15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1.605.000
15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3.856.000
15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	1.499.000
15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	4.296.000
15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4.296.000
03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III	5.040.000
03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4.395.000
03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4.395.000
03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4.325.000
03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4.448.000
03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4.325.000
15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.037.000
15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.499.000
03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.180.000
03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.180.000
03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.395.000
15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.040.000
15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.040.000
15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.621.000
15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.834.000
03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	4.395.000
03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	6.690.000
15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.037.000
15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3.037.000
03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2.984.000
03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	4.395.000
03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.395.000
27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6.832.000
03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.832.000
03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	15.196.000
03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	7.892.000
16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	362.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
16.0200.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	362.000
16.0199.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	362.000
03.1800.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	348.000
03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	6.998.000
03.3170.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	19.055.000
03.3167.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	19.055.000
03.3153.0393	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	15.196.000
03.3156.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	19.055.000
03.3158.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	19.055.000
03.3166.0402	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	19.055.000
03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	15.196.000
03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8.052.000
03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.052.000
03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.277.000
03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.474.000
03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.710.000
03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	1.921.000
03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1.291.000
03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	2.288.000
03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.288.000
03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.587.000
03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.655.000
03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.655.000
15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I [03.2223.0000]	4.740.000
15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII [03.2230.0000]	4.740.000
03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.340.000
03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4.465.000
03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	3.843.000
15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.125.000
03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	4.871.000
03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	17.693.000
03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	17.693.000
03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	17.693.000
03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	17.693.000
03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	17.693.000
03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	17.693.000
03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	17.693.000
03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	17.693.000
03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	17.693.000
03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	17.693.000
03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	17.693.000
03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	17.693.000
03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	17.693.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	17.693.000
03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	17.693.000
03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	17.693.000
03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	17.693.000
10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trực chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	3.878.000
03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	17.693.000
03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	17.693.000
03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.	15.196.000
03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2.943.000
03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.054.000
03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	4.986.000
03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	3.759.000
03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	6.054.000
03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.094.000
03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.094.000
03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.250.000
03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.332.000
03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.332.000
03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.160.000
03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.699.000
03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.218.000
03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.836.000
03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.222.000
15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.372.000
15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3.843.000
03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.405.000
03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.637.000
10.0373.0434	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì	4.322.000
10.0374.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì	2.383.000
10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.883.000
03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.737.000
03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	14.737.000
15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng	6.054.000
03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 1 bên	5.819.000
03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 2 bên	5.819.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi [03.2928.0000]	2.737.000
15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	3.311.000
15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.102.000
03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2.737.000
03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2.637.000
15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	3.843.000
03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	4.732.000
03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2.720.000
03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.326.000
03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.054.000
15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	6.054.000
03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	4.986.000
15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.372.000
03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	7.892.000
15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.621.000
03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	4.986.000
03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	12.996.000
03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.730.000
03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	19.055.000
03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.332.000
15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	5.332.000
03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xư-ong chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.332.000
03.3087.0405	Phẫu thuật tìm loại Blalock	14.737.000
03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	17.693.000
13.0016.0393	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	15.196.000
15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4.296.000
10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.833.000
03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4.801.000
03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.122.000
03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	19.055.000
03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	19.055.000
03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	19.055.000
03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	19.055.000
03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	19.055.000
03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	19.055.000
03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.259.000
03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	17.693.000
03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.576.000
03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.576.000
03.3085.0406	Phẫu thuật thắt 1 buồng	16.851.000
03.3089.0403	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	17.693.000
03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.351.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.351.000
03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5.197.000
03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3.351.000
03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.351.000
03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	5.671.000
03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	5.671.000
03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	5.671.000
03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	3.351.000
03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.351.000
03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.351.000
03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	15.196.000
10.0408.0584	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn [03.3584.0000]	1.340.000
03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.878.000
03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.699.000
03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	3.378.000
03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.109.000
03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.699.000
03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1.340.000
15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.129.000
10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận [03.3473.0000]	2.958.000
10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.232.000
03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	4.019.000
03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.019.000
03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	3.604.000
15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.102.000
16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	868.000
03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.011.000
10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.660.000
10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000
16.0295.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.660.000
03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.596.000
26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8.052.000
10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.964.000
03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.850.000
03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (mổ hở)	4.447.000
03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa (mổ hở)	2.654.000
03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.011.000
03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.011.000
03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	5.646.000
03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	14.180.000
03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng	3.878.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.453.000
15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3.621.000
03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.383.000
03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.699.000
15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.898.000
15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	3.843.000
03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	661.000
03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348.000
03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	348.000
03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	348.000
03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	348.000
03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.921.000
11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	18.638.000
03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	197.000
03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	1.160.000
24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	184.000
24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	148.000
24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	154.000
24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	123.000
24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	123.000
24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	148.000
24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	148.000
03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1.777.000
03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.777.000
22.0499.0163	Rút máu để điều trị	256.000
03.3900.0563	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.777.000
02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	184.000
03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	184.000
02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	184.000
02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	915.000
02.0233.0158	Rửa bàng quang	209.000
03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	209.000
03.1695.0842	Rửa cùng đồ	44.000
03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601.000
03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	772.000
03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	849.000
24.0093.1703	Salmonella Widal	184.000
22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	251.000
22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	251.000
18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49.300
18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300
18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	233.000
18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300
18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	84.800

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	233.000
18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	233.000
18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	233.000
02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	233.000
03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	233.000
18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233.000
18.0052.0004	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	233.000
18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	233.000
18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	233.000
18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	84.800
03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	233.000
18.0059.0001	Siêu âm dương vật	49.300
18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49.300
18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49.300
18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	49.300
18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49.300
03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	49.300
03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	49.300
18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300
18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49.300
18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49.300
18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	49.300
02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233.000
03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	233.000
18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	268.000
18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233.000
18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49.300
18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300
18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300
18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300
18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.300
03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2.332.000
18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	1.822.000
02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	130.000
03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.025.000
18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.926.000
18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.025.000
18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1.926.000
18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.025.000
05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	273.000
15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	130.000
18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.025.000
02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	442.000
18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.926.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	1.822.000
14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	150.000
14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150.000
03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	253.000
18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	158.000
03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.025.000
18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3.726.000
18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.926.000
15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	130.000
22.0133.1409	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	346.000
18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	847.000
03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	753.000
03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	605.000
03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	322.000
03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	430.000
03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300
03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	55.300
03.1061.0135	Soi thực quản bằng ống mềm	255.000
03.1071.0139	Soi trực tràng	198.000
03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.008.000
03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.008.000
24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	43.100
11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	252.000
11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3.759.000
03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	112.000
03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2.346.000
03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	2.759.000
03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	9.176.000
03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	1.160.000
03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.370.000
03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.560.000
03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.303.000
03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.303.000
03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.412.000
03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2.412.000
03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	3.836.000
03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3.836.000
03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3.836.000
03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.469.000
03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3.469.000
03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.469.000
03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.259.000
03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4.405.000
03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1.560.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1.160.000
03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	16.851.000
03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.230.000
03.3474.0422	Tạo hình phần nối bàng thận- niệu quản	5.749.000
10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.626.000
03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	5.626.000
18.0573.0064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3.226.000
03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.008.000
03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	1.008.000
11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	220.000
11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	1.003.000
17.0073.0277	Tập các kiểu thở	31.100
17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	112.000
17.0052.0267	Tập do cứng khớp	51.400
17.0053.0267	Tập do liệt ngoại biên	51.400
17.0053.0267	Tập do liệt thần kinh trung ương	51.400
17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	30.600
17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	30.600
17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	30.600
17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	30.600
17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	30.600
17.0044.0268	Tập đi với gậy	30.600
17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	30.600
17.0051.0268	Tập đi với khung treo	30.600
17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	30.600
17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	30.600
17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	51.400
17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	51.400
17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	66.100
17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	31.100
17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	30.600
03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	12.500
17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	308.000
17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	51.400
03.1654.0748	Tập nhược thị	36.100
17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	112.000
17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	51.400
17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	30.600
17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	45.300
17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	30.600
17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	51.400
17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	51.400
03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	45.700
03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	51.400

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
17.0052.0267	Tập vận động thụ động	51.400
17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	30.600
17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	30.600
17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	30.600
17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	30.600
17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	12.500
17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	30.600
03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	12.500
17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	30.600
17.0065.0269	Tập với ròng rọc	12.500
17.0063.0268	Tập với thang tường	30.600
17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	12.500
03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	530.000
03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	37.000
21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	179.000
03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	37.000
03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	383.000
03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	337.000
03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	337.000
03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	337.000
03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	337.000
03.2383.0314	Test nội bì	482.000
02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	395.000
25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	170.000
25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	170.000
25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	170.000
25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	170.000
25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	170.000
25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	170.000
25.0023.1735	Tế bào học đờm	170.000
25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	170.000
03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	12.800
17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.825.000
17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.195.000
17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.195.000
17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.195.000
03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	50.300
14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	194.000
14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu [03.1643.0000]	194.000
03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	50.300
03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	50.300
18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3.226.000
03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	12.800
03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	853.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.2387.0212	Tiêm trong da	12.800
12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	853.000
12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	853.000
22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	17.800
22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900
22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	17.800
03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	2.536.000
03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) [Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)]	5.367.000
03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) [Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	1.404.000
22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	66.400
23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800
22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500
03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3.011.000
03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.011.000
03.1533.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	837.000
03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	1.693.000
03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3.011.000
03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3.833.000
03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3.833.000
03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.833.000
11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.833.000
03.3755.0534	Tháo khớp gối	3.833.000
03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	3.833.000
03.3723.0534	Tháo khớp háng	3.833.000
03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.833.000
03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.833.000
03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3.833.000
03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.833.000
03.3648.0534	Tháo khớp vai	3.833.000
03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7.172.000
03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	148.000
03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3.833.000
11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250.000
11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [diện tích dưới 5%]	121.000
11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428.000
11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	573.000
11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	911.000
11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.468.000
11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	258.000
03.3826.0200	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	60.000
03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ	35.600
03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	139.000
03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	253.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	184.000
03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	115.000
03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	85.000
03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	253.000
03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	19.055.000
03.0116.0119	Thay huyết tương	1.672.000
13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	628.000
03.3119.0391	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động	1.718.000
03.2082.0986	Thay thể xương bàn đạp	5.326.000
02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	505.000
03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	6.926.000
03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	6.926.000
03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	133.000
21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1.997.000
18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.997.000
21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	4.562.000
03.3202.0395	Thắt ống động mạch	13.068.000
03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	567.000
01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000
22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.800
03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	9.776.000
03.0133.0210	Thông tiểu	94.300
02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán	6.026.000
18.0661.0053	Thông tim ống lớn	6.026.000
03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	6.926.000
03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	90.800
03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	583.000
03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	583.000
03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.310.000
22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000
22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000
22.9000.1349	Thời gian máu đông	13.000
22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65.300
22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41.500
03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	122.000
22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.383.000
22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	253.000
03.2357.0211	Thụt tháo phân	85.900
03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	224.000
03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	224.000
03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	224.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224.000
03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	224.000
03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	22.000
03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	27.000
03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	37.000
03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	22.000
24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	246.000
03.2175.0879	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	274.000
03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000
03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	161.000
03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	22.800
24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	43.100
03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2	4.400.000
03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm2	2.883.000
03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1.160.000
03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	3.843.000
03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	3.214.000
03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	308.000
17.0075.0277	Vật lý trị liệu hô hấp	31.100
03.2504.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	3.988.000
12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh [03.2505.0000]	5.776.000
24.0008.1722	Vì khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	191.000
24.0004.1716	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307.000
24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000
24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	70.300
24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	246.000
24.0326.1722	Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	191.000
24.0323.1716	Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307.000
24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	43.100
24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	43.100
24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	70.300
22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	117.000
22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113.000
22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	117.000
22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132.000
22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	178.000
22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	178.000
22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	92.600
22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	116.000
22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.494.000
22.0312.1266	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	35.600
22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	170.000

Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật	Giá thông tư 22
22.0152.1609	Xét nghiệm cyto (tế bào)	56.800
22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	404.000
03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15.500
22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	41.500
23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu	218.000
22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	475.000
22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	346.000
25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	350.000
25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	569.000
22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	35.600
22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	151.000
22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	92.900
22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	79.500
03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	32.300
03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	45.200
02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55.800
03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	55.800
03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968.000
03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.868.000

BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1